CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM VIỄN ĐÔNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty cổ phần Bảo Hiểm Viễn Đông, tên tiếng anh là Vien Dong Assurance Corporation (tên viết tắt là VASS) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/GP/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 07/11/2003 và đăng ký thay đổi lần 23 ngày 05/06/2020 về việc tăng vốn. Thời gian hoạt động: 50 năm.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng lớn.

Hoạt động chính của Công ty:

Các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh: **Kinh doanh bảo hiểm gốc:** Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm con người; Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm con người; Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không; Bảo hiểm xe cơ giới; Bảo hiểm cháy nổ; Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; Bảo hiểm trách nhiệm chung; Bảo hiểm rủi ro tài chính; Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh; Bảo hiểm nông nghiệp. **Kinh doanh tái bảo hiểm:** Nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ. Các hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật. Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính: 19 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM.
Công ty có trụ sở chính tại Tp. HCM, 26 chi nhánh và 29 đơn vị kinh doanh/văn phòng dịch vụ khách hàng trên toàn quốc.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Tên		Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà	Đỗ Thị Minh Đức	Chủ tịch	30/06/2014	
Bà	Trương Ngô Sen	Phó Chủ tịch	14/05/2015	
Bà	Phạm Phương Chi	Thành viên	14/05/2015	
Ông	Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	21/06/2019	
Ông	Lương Hồng Tháp	Thành viên	21/06/2019	

Ban Kiểm soát

Tên		Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông	Trần Đức Hoài	Trưởng ban	21/06/2019	
Bà	Đặng Thị Phương	Thành viên	21/06/2019	
Ông	Đinh Hiếu Thuận	Thành viên	14/05/2015	

Ban Tổng Giám đốc

Tên		Vị trí	Ngày bổ nhiệm
Ông	Đặng Diệp Đại Khoa	Tổng Giám Đốc	12/09/2014
Bà	Lê Quỳnh Trang	Phó Tổng Giám đốc	10/03/2017
Ông	Tạ Văn Kim	Phó Tổng Giám đốc	01/06/2015
Ông	Lương Hồng Tháp	Phó Tổng Giám đốc	14/05/2015

Kế toán trưởng

Tên		Vị trí	Ngày bổ nhiệm
Bà	Nguyễn Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	01/01/2018

Người đại diện theo pháp luật

Tên		Vị trí	Ngày bổ nhiệm
Ông	Đặng Diệp Đại Khoa	Tổng Giám Đốc	12/09/2014

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM VIỄN ĐÔNG

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trương Ngô Sen

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số:A0620216-R/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Viễn Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông** ("Công ty"), được lập ngày 26/03/2021, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

(1) Như đã trình bày, tại mục V.3a của "Thuyết minh báo cáo tài chính" về khoản phải thu dài hạn là 84.648.685.636 đồng tồn tại từ năm 2010, 2011 được đánh giá không thể thu hồi. Công ty tiến hành lập 65% số dư nợ gốc nên chưa dự phòng đầy đủ khoản phải thu khó đòi này. Nếu tiến hành xử lý và trích lập dự phòng đủ tỷ lệ 100% cho các khoản phải thu khó đòi này thì ảnh hưởng đến khoản mục tài sản trên bảng cân đối kế toán và nguồn vốn chủ sở hữu giảm là 29.627.039.973 đồng. Đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" cũng giảm lãi thêm một khoản tương ứng.

Branch in Ha Noi: 6 Floor, 35 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi Tel: (84.24) 3782 0045 Fax: (84.24) 3782 0045 Email: hanoi@aisc.com.vn
Branch in Da Nang: 350 Hai Phong Str., Thanh Khe Dist., Da Nang City Tel: (84.236) 3747 619 Fax: (84.236) 3747 620 Email: danang@aisc.com.vn
Representative in Can Tho: P3019 - A 20D Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City Tel: (84.28) 3832 9129 Fax: (84.28) 3834 2957 Email: cantho@aisc.com.vn
Representative in Hai Phong: 15 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong Tel: (84.24) 3782 0045 Fax: (84.24) 3782 0048 Email: haiphong@aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

(2) Đến ngày lập báo cáo này, Chúng tôi vẫn chưa nhận được các thư xác nhận số dư tại ngày 31/12/2020 cho các khoản phải thu và phải trả của hoạt động nhận tái và nhượng tái bảo hiểm. Chúng tôi đã thực hiện thủ tục kiểm toán thay thế khác nhưng vẫn không đạt được đầy đủ các bằng chứng cho tính đầy đủ, chính xác và nghĩa vụ nợ của các khoản này. Các ảnh hưởng như sau: Số dư ghi sổ tại ngày 31/12/2020, của khoản phải thu hoạt động nhận và nhượng tái bảo hiểm chiếm tỷ lệ 2,38% trên tổng tài sản và của các khoản phải trả hoạt động nhận và nhượng tái bảo hiểm chiếm tỷ lệ 4,68% trên tổng nợ phải trả. Tổng doanh thu ghi sổ từ hoạt động nhận và nhượng tái trong năm chiếm 2,54% trên tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Tổng chi từ hoạt động nhận tái bảo hiểm chiếm 1,63% trên tổng chi từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo quan điểm của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng các vấn đề nêu trên tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", xét trên các khía cạnh trọng yếu các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh VIII.2 thông tin về tính hoạt động liên tục. Đến 31/12/2020, Ban Tổng Giám đốc hiểu rõ tình hình Công ty đang có các dấu hiệu ảnh hưởng tính hoạt động liên tục. Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty vẫn sẽ hoạt động liên tục trong tương lai dựa trên bảng kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc về các hành động cải thiện khả năng hoạt động liên tục cùng với sự hỗ trợ vốn từ cổ đông mới và sự hợp tác cơ cấu và giãn nợ của các chủ nợ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2019, đã được kiểm toán vào ngày 26 tháng 03 năm 2020 có ý kiến kiểm toán ngoại trừ và vấn đề lưu ý. Các điểm ngoại trừ và các vấn đề lưu ý năm trước, Công ty chưa giải quyết, được nhắc lại trong Báo cáo kiểm toán năm nay.

Tp.HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2021

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Tiểu Phụng
Số ĐKHNKT: 1269-2018-005-1
Do Bộ Tài Chính Việt Nam Cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Võ Thị Xuân Quỳnh
Số ĐKHNKT: 4274-2018-005-1
Do Bộ Tài Chính Việt Nam Cấp

Mẫu số B 01-DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**749.711.315.014**	**672.511.596.175**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**205.168.356.482**	**70.413.606.480**
1. Tiền	111		15.168.356.482	10.413.606.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		190.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**87.608.592.849**	**110.033.705.199**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		89.883.916.096	111.938.916.096
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.275.323.247)	(1.905.210.897)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**157.145.796.633**	**234.173.314.311**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03a	99.316.477.844	64.765.904.485
2. Trả trước cho người bán	132	V.03b	585.445.902	13.363.175.463
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.04	80.691.018.924	177.859.165.055
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.03a-04	(23.447.146.037)	(21.814.930.692)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.05**	**528.495.269**	**675.398.081**
1. Hàng tồn kho	141		528.495.269	675.398.081
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**49.063.689.402**	**91.748.473.910**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	49.063.689.402	91.748.473.910
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*		*48.082.218.509*	*77.298.785.465*
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*151.2*		*981.470.893*	*14.449.688.445*
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
VIII Tài sản tái bảo hiểm	**190**	**V.07**	**250.196.384.379**	**165.467.098.194**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		235.056.196.932	152.186.174.109
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		15.140.187.447	13.280.924.085

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**605.977.110.142**	**694.680.539.859**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**31.200.249.221**	**35.343.472.952**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03a	84.648.685.636	84.648.685.636
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.04	1.573.209.248	1.483.998.698
4.1. Ký quỹ, ký cược	*218.1*		*1.573.209.248*	*1.483.998.698*
4.2. Phải thu dài hạn khác	*218.2*		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.03a	(55.021.645.663)	(50.789.211.382)
II. Tài sản cố định	**220**		**394.813.536.119**	**383.913.949.156**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	248.044.786.119	254.195.949.156
- Nguyên giá	*222*		*267.398.370.431*	*267.285.492.210*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(19.353.584.312)*	*(13.089.543.054)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	146.768.750.000	128.914.000.000
- Nguyên giá	*228*		*150.428.150.000*	*131.124.150.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.659.400.000)*	*(2.210.150.000)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	-	804.000.000
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2	**179.694.706.945**	**275.077.706.945**
1. Đầu tư vào công ty con	251		72.405.000.000	68.755.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	253		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		176.424.423.358	275.457.423.358
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(69.134.716.413)	(69.134.716.413)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**268.617.857**	**345.410.806**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	268.617.857	345.410.806
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.355.688.425.156**	**1.367.192.136.034**

Mẫu số B 01-DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**1.011.926.270.035**	**1.258.863.497.188**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**914.246.397.711**	**1.152.806.247.400**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	12.579.188.452	8.275.862.064
2.	Phải trả cho người bán	312	V.12	85.228.475.072	83.334.768.674
	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*312.1*		*56.947.481.789*	*54.813.241.634*
	2.2. Phải trả khác cho người bán	*312.2*		*28.280.993.283*	*28.521.527.040*
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.13	-	139.242
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	1.697.330.938	2.128.966.703
5.	Phải trả người lao động	315	V.15	12.784.175.623	1.950.944.085
6.	Chi phí phải trả	316	V.16	19.961.988	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	51.527.117.717	261.866.911.630
9.	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	V.18	13.729.891.730	311.032.546
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
13.	Dự phòng nghiệp vụ	329	V.19	736.680.256.191	794.937.622.456
	13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*329.1*		*439.252.155.569*	*477.855.049.648*
	13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*329.2*		*76.347.809.196*	*111.974.093.193*
	13.2. Dự phòng dao động lớn	*329.3*		*221.080.291.426*	*205.108.479.615*
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**97.679.872.324**	**106.057.249.788**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.11	97.241.379.324	105.517.241.388
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.20	438.493.000	540.008.400
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM VIỄN ĐÔNG

Mẫu số B 01-DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**	**400**		**343.762.155.121**	**108.328.638.846**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**343.762.155.121**	**108.328.638.846**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	500.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(102.600.000)	(102.600.000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		2.371.872.054	2.371.872.054
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(358.507.116.933)	(393.940.633.208)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	*421.1*		*(393.940.633.208)*	*(485.890.617.467)*
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421.2*		*35.433.516.275*	*91.949.984.259*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.355.688.425.156**	**1.367.192.136.034**

Tp.HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Loan	Nguyễn Thị Thu Hà	Đặng Diệp Đại Khoa

Mẫu số B02-DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1.764.044.521.693	2.886.753.574.395
2. Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.06	23.581.381.612	4.505.728.147
4. Thu nhập khác	13	VI.09	2.846.076.558	7.620.502.411
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1.180.434.135.142	1.857.895.407.465
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.07	21.510.892.041	20.444.896.358
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.08	548.578.664.833	927.437.672.824
9. Chi phí khác	24	VI.10	4.514.771.572	1.151.844.047
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12-13-20-21-22-23-24)	**50**		**35.433.516.275**	**91.949.984.259**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**35.433.516.275**	**91.949.984.259**
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	576	1.839
15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	80	VI.13	576	1.839

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=1.1+1.2-1.3)	**01**	VI.01	**1.736.903.731.908**	**2.872.310.331.000**
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.698.493.094.211	2.732.139.484.104
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		(192.256.382)	1.130.291.219
- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(38.602.894.079)	(139.040.555.677)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02.1-02.2)	**02**	VI.02	**18.249.634.010**	**3.959.802.200**
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		101.119.656.833	47.694.372.588
- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		82.870.022.823	43.734.570.388
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	**03**		**1.718.654.097.898**	**2.868.350.528.800**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**04**	VI.03	**45.390.423.795**	**18.403.045.595**
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		45.390.423.795	18.403.045.595
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		-	-
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	**10**		**1.764.044.521.693**	**2.886.753.574.395**
6. Chi phí bồi thường	**11**		**91.092.116.754**	**99.529.125.573**
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		91.092.116.754	99.529.125.573
- Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		-	-
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		29.841.577.573	26.920.158.489
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(35.626.283.997)	(18.440.229.246)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		1.859.263.362	(18.893.348.510)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	**15**	VI.04	**23.764.991.822**	**73.062.086.348**
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	V.19	15.971.811.811	26.855.754.028
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**17**	VI.05	**1.140.697.331.509**	**1.757.977.567.089**
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		349.178.660.425	569.400.765.129
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		791.518.671.084	1.188.576.801.960
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	**18**		**1.180.434.135.142**	**1.857.895.407.465**
14. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	**19**		**583.610.386.551**	**1.028.858.166.930**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	22		-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.06	23.581.381.612	4.505.728.147
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.07	21.510.892.041	20.444.896.358
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		**2.070.489.571**	**(15.939.168.211)**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	548.578.664.833	927.437.672.824
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	30		**37.102.211.289**	**85.481.325.895**
23. Thu nhập khác	31	VI.09	2.846.076.558	7.620.502.411
24. Chi phí khác	32	VI.10	4.514.771.572	1.151.844.047
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**(1.668.695.014)**	**6.468.658.364**
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**35.433.516.275**	**91.949.984.259**
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	-	-
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**35.433.516.275**	**91.949.984.259**
30. Lãi trên cổ phiếu	70	VI.12	576	1.839
31. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	80	VI.13	576	1.839

Tp. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Loan	Nguyễn Thị Thu Hà	Đặng Diệp Đại Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**35.433.516.275**	**91.949.984.259**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8.9	8.595.336.673	5.798.353.270
- Các khoản dự phòng	03		6.234.761.976	3.519.045.078
- Các khoản dự phòng nghiệp vụ			(142.986.652.450)	(155.466.252.773)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(18.328.629)	60.446.810
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.6.10	(23.750.737.543)	(4.500.811.270)
- Chi phí lãi vay	06	VI.7	15.406.126.811	20.902.096.986
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**(101.085.976.887)**	**(37.737.137.640)**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		76.110.091.783	635.357.330.060
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		146.902.812	(339.418.385)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(184.707.325.212)	(39.502.895.624)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		42.761.577.457	(3.270.748.303)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.7	(15.406.126.811)	(20.902.096.986)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(182.180.856.858)**	**533.605.033.122**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(20.298.923.636)	(382.032.519.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		190.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(192.256.929.511)	(449.543.827.158)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		313.344.929.511	206.700.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(3.650.000.000)	(14.355.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	125.000.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	VI.6	23.559.828.452	4.500.811.270
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		**120.889.813.907**	(509.730.534.979)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	V.21	200.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.1	235.198.409.856	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.2	(239.170.945.532)	(19.506.896.548)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**196.027.464.324**	**(19.506.896.548)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**134.736.421.373**	**4.367.601.595**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**70.413.606.480**	**66.106.451.695**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		18.328.629	(60.446.810)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**205.168.356.482**	**70.413.606.480**

Tp.HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Loan	Nguyễn Thị Thu Hà	Đặng Diệp Đại Khoa